



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN
Địa chỉ: Khu 9 - Phường Bìm Sơn - Thanh Hoá
ĐT: 02373.825.632 - FAX: 02373.825.633 - Email: bpc@baobibimson.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III - NĂM 2026

Bìm Sơn, ngày 13 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		180.954.884.112	168.501.146.940
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.322.379.332	6.203.767.515
1. Tiền	111	1	6.322.379.332	6.203.767.515
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	767.520.000	936.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.952.000.000	2.952.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.184.480.000)	(2.016.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		137.142.174.540	134.773.356.170
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	144.882.336.096	135.227.108.086
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		181.811.520	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	4	1.025.788.774	311.688.084
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5	(8.947.761.850)	(765.440.000)
IV. Hàng tồn kho	140		36.722.810.240	26.588.023.255
1. Hàng tồn kho	141	6	36.722.810.240	26.588.023.255
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		-	-
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		-	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.753.764.795	1.484.549.237
I. Tài sản cố định	220		4.753.764.795	1.484.549.237
1. TSCĐ hữu hình	221	7	4.753.764.795	1.484.549.237
- Nguyên giá	222		110.418.052.323	107.504.742.576
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(105.664.287.528)	(106.020.193.339)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		185.708.648.907	169.985.696.177

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		91.100.442.453	75.802.131.671
I. Nợ ngắn hạn	310		91.100.442.453	75.802.131.671
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	8	45.981.416.996	49.041.791.008
2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		135.805.077	133.362.627
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	9	1.767.720.836	829.051.787
4. Phải trả người lao động	315		11.868.450.990	4.176.346.150
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	10	741.083.727	1.955.613.090
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	11	148.635.568	192.381.114
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		30.313.247.427	19.466.556.590
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		144.081.832	7.029.305
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	94.608.206.454	94.183.564.506
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.000.000.000	38.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38.000.000.000	38.000.000.000
2. Thặng dư vốn	412		4.590.000.000	4.590.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.146.232.779	50.146.232.779
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.871.973.675	1.447.331.727
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1.871.973.675	1.447.331.727
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		185.708.648.907	169.985.696.177

Người lập

Phan Thị Minh Trang

Phan Thị Minh Trang

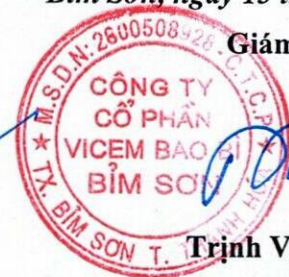
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Huy

Nguyễn Đình Huy

Bim Sơn, ngày 13 tháng 10 năm 2026

Giám đốc



Trịnh Văn Diễn

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ so sánh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	12	71.177.007.805	63.979.965.516	217.129.633.025	198.322.930.944
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	-
3. D.thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		71.177.007.805	63.979.965.516	217.129.633.025	198.322.930.944
4. Giá vốn hàng bán	11	13	60.742.421.870	57.192.977.436	184.570.901.517	177.978.484.026
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.434.585.935	6.786.988.080	32.558.731.508	20.344.446.918
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	14	1.078.711	657.934	3.744.423	2.416.472
7. Chi phí tài chính	23	15	386.985.379	283.585.485	1.504.628.494	888.515.462
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		386.985.379	283.585.485	1.336.148.494	963.109.651
8. Chi phí bán hàng	25	16	2.215.324.752	1.555.133.991	4.989.247.824	5.614.204.362
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	17	6.483.356.428	4.461.437.710	23.255.210.086	12.718.592.627
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.349.998.087	487.488.828	2.813.389.527	1.125.550.939
11. Thu nhập khác	31		201.291.207	0	223.568.079	53.882.960
12. Chi phí khác	32		499.386.199	11.911.138	499.388.943	22.801.138
13. Lợi nhuận khác	40		(298.094.992)	(11.911.138)	(275.820.864)	31.081.822
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.051.903.095	475.577.690	2.537.568.663	1.156.632.761
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		313.553.592	112.541.286	665.594.988	305.970.027
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		738.349.503	363.036.404	1.871.973.675	850.662.734
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		194	96	493	224

Giám đốc

Bim Sơn, ngày 13 tháng 12 năm 2020

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BẠC BÀNG BỈM SƠN

Trịnh Văn Tuấn

Trịnh Văn Diễn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.537.568.663	1.156.632.761
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	438.108.314	485.045.694
- Các khoản dự phòng	03	8.350.801.850	(74.880.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	33.776.912	(2.416.472)
- Chi phí đi vay	06	1.336.148.494	963.109.651
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	12.696.404.233	2.527.491.634
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(10.551.140.220)	13.247.076.254
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(10.134.786.985)	(14.183.024.242)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.710.632.740	2.373.949.102
- Tăng/giảm chi phí chờ phân bổ	12		60.263.635
- Chi phí đi vay đã trả	14	(1.356.210.651)	(972.899.217)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(269.997.363)	(257.329.486)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(159.900.000)	(393.736.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.064.998.246)	2.402.790.980
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.557.602.947)	
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.744.423	2.416.472
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.553.858.524)	2.416.472
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	74.636.166.173	102.308.821.523
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(63.789.475.336)	(98.458.791.395)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.109.222.250)	(142.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9.737.468.587	3.849.887.628
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	118.611.817	6.255.095.080
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.203.767.515	1.483.217.135
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.322.379.332	7.738.312.215

Bỉm Sơn, ngày 13 tháng 10 năm 2026

Người lập

Phan Thị Minh Trang

Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Huy

Giám đốc



Trịnh Văn Diễn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh: Theo giấy đăng ký kinh doanh số 055764 ngày 07 tháng 6 năm 1999; thay đổi lần thứ 2 ngày 25 tháng 11 năm 2011 Công ty đã được đổi tên thành Công ty cổ phần ViCem bao bì Bỉm Sơn; thay đổi lần 5 vào ngày 13/01/2025 mã số doanh nghiệp của Công ty là 2800508928, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty:
 - Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì, chi tiết: Sản xuất kinh doanh các loại bao bì, từ nhựa và giấy.
 - Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh các loại bao bì từ nhựa và giấy
 - Xuất nhập khẩu bao bì các loại, vật tư, phụ tùng thiết bị sản xuất bao bì.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Tiền	01/01/2026	30/09/2026
	VND	VND
- Tiền mặt	43.740.796	442.548.518
- Tiền gửi không kỳ hạn	6.160.026.719	5.879.830.814
Tổng cộng:	6.203.767.515	6.322.379.332

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	01/01/2026	30/09/2026
	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh:	2.952.000.000	2.952.000.000
+ Công ty CP XM Hoàng Mai	2.952.000.000	2.952.000.000
Dự phòng giảm giá ĐTCK D.Hạn	(2.016.000.000)	(2.184.480.000)
+ Công ty CP XM Hoàng Mai	(2.016.000.000)	(2.184.480.000)
Tổng cộng:	936.000.000	767.520.000

3. Phải thu khách hàng	01/01/2026	30/09/2026
	VND	VND
3.1 Phải thu khách hàng là bên liên quan	82.856.558.039	94.207.457.319
- Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	82.856.558.039	94.207.457.319
3.2 Phải thu khách hàng khác	52.370.550.047	50.674.878.777
- Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	23.586.264.000	23.739.040.000
- CN Công ty TNHH Long Sơn Thanh Hóa	12.882.995.460	10.929.982.504
- Công ty Cổ phần Xi măng Hướng Dương	1.587.600.000	1.484.000.000
- Công ty xi măng Nghi Sơn	937.980.000	1.082.160.000
- Khách hàng khác	13.375.710.587	13.439.696.273
Tổng cộng:	135.227.108.086	144.882.336.096

4. Phải thu ngắn hạn khác	01/01/2026	30/09/2026
	VND	VND
- Tạm ứng	238.500.000	1.025.784.672
- Phải thu thuế TNCN	73.183.982	-
- Các khoản phải thu khác	4.102	4.102
Tổng cộng:	311.688.084	1.025.788.774

5. Nợ xấu và dự phòng nợ phải thu khó đòi	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(765.440.000)	-
Trích lập dự phòng	(8.182.321.850)	-
Số dư cuối kỳ	(8.947.761.850)	-
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	(8.947.761.850)	-

6. Hàng tồn kho	01/01/2026	30/09/2026
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	11.314.643.731	13.491.168.365
- Công cụ, dụng cụ	60.868.467	62.403.562
- Chi phí SXKD dở dang	10.943.622.246	11.217.050.632
- Thành phẩm tồn kho	4.268.888.811	11.952.187.681
Tổng cộng:	26.588.023.255	36.722.810.240

7. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2026	24.477.652.735	74.957.976.396	6.993.964.536	1.075.148.909	107.504.742.576
Tăng trong kỳ	3.744.845.207				
Giảm trong kỳ	252.222.273	579.313.187			
Số dư tại 30/09/2026	27.970.275.669	74.378.663.209	6.993.964.536	1.075.148.909	110.418.052.323
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư tại 01/01/2026	23.923.169.539	74.699.270.305	6.365.671.252	1.032.082.243	106.020.193.339
Khấu hao tăng trong kỳ	245.237.932	58.899.978	122.570.401	11.400.003	438.108.314
Khấu hao giảm trong kỳ	252.222.273	541.791.852			794.014.125
Số dư tại 30/09/2026	23.916.185.198	74.216.378.431	6.488.241.653	1.043.482.246	105.664.287.528
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2026	554.483.196	258.706.091	628.293.284	43.066.666	1.484.549.237
Số dư tại 30/09/2026	4.054.090.471	162.284.778	505.722.883	31.666.663	4.753.764.795



8. Phải trả người bán ngắn hạn	01/01/2026	30/09/2026
	VND	VND
Công ty TNHH Đông Á Bắc Ninh	9.752.483.482	0
Công ty Cổ phần Giấy Việt Pháp	5.888.638.358	2.830.903.614
Công ty TNHH MTV Thương mại Tuấn Tài	0	11.017.780.056
Công ty CP đầu tư xây dựng 379	0	4.459.038.336
Công ty Cổ phần Nhựa, bao bì Ngân Hạnh	9.699.874.200	6.421.400.928
Công ty Cổ phần STAVIAN Hoá chất	9.430.344.000	14.726.016.000
Các nhà cung cấp khác	14.270.450.968	6.526.278.062
Tổng cộng:	49.041.791.008	45.981.416.996
9. Thuế và các khoản phải nộp NN ngắn hạn	01/01/2026	30/09/2026
	VND	VND
- Thuế GTGT	355.918.158	937.034.334
- Thuế TNDN	155.617.375	551.215.000
- Thuế TNCN	316.733.854	166.380.536
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	112.916.166
- Các loại thuế khác	782.400	174.800
Tổng cộng:	829.051.787	1.767.720.836
10. Chi phí phải trả ngắn hạn	01/01/2026	30/09/2026
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	20.062.157	-
- Tiền lương phép, tiền thưởng theo quy chế	1.553.974.635	-
- Các khoản khác	381.576.298	741.083.727
Tổng cộng:	1.955.613.090	741.083.727
11. Phải trả ngắn hạn khác	01/01/2026	30/09/2026
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	-	128.509.858
- Tiền bán phế liệu, phế thải	20.089.907	20.125.710
- Phải trả, phải nộp khác	172.291.207	-
Tổng cộng:	192.381.114	148.635.568
12. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa vỏ bao	214.746.634.590	190.923.775.550
- Doanh thu bán sản phẩm khác	2.382.998.435	7.399.155.394
Cộng:	217.129.633.025	198.322.930.944
Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
- Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn	109.974.590.410	100.062.895.475

13. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
- Giá vốn sản phẩm, hàng hóa vỏ bao	183.269.426.671	171.785.507.015
- Giá vốn bán sản phẩm khác	1.301.474.846	6.192.977.011
Tổng cộng:	184.570.901.517	177.978.484.026
14. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
- Lãi tiền gửi	3.744.423	2.416.472
Tổng cộng:	3.744.423	2.416.472
15. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
- Chi phí đi vay	1.336.148.494	963.109.651
- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	168.480.000	(74.880.000)
- Chi phí tài chính khác	-	285.811
Tổng cộng:	1.504.628.494	888.515.462
16. Chi phí bán hàng	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	2.229.965.003	3.921.401.208
- Chi phí khác	2.759.282.821	1.692.803.154
Tổng cộng:	4.989.247.824	5.614.204.362
17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
- Chi phí nhân viên	7.313.472.475	5.869.176.041
- Chi phí vật liệu quản lý	439.896.061	384.523.617
- Chi phí đồ dùng văn phòng	27.994.946	73.405.226
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.940.709	150.857.955
- Thuế, phí và lệ phí	341.916.190	368.852.001
- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	8.182.321.850	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.731.709.290	2.172.504.939
- Chi phí khác	5.205.958.565	3.699.272.848
Tổng cộng:	23.255.210.086	12.718.592.627
18. Chi phí SXKD theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	155.077.651.248	141.979.795.053
- Chi phí nhân công	34.571.495.478	25.431.756.750
- Chi phí khấu hao TSCĐ	438.108.314	485.045.694
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.381.085.523	16.413.710.892
- Chi phí dự phòng	8.350.801.850	-
- Chi phí khác	11.191.230.449	6.744.744.603
Tổng cộng:	225.010.372.862	191.055.052.992

19. Thông tin với các bên liên quan**Công ty có các bên liên quan sau:****Bên liên quan**

Tổng Công ty Xi măng Việt Nam

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

Công ty TNHH MTV thương mại tổng hợp
Hùng Phát**Mối quan hệ**

- Cổ đông sở hữu 49% vốn điều lệ

- Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Xi măng Bim

Sơn là Thành viên HĐQT độc lập của Công ty

- Giám đốc công ty này là Cổ đông lớn của công ty
và là người thân của thành viên Hội đồng quản trị

Giao dịch với bên liên quan	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ so sánh</u> <u>VND</u>
Tổng công ty Xi măng Việt Nam		
Phí quản lý	238.959.188	207.115.032
Chia cổ tức	-	
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn		
Doanh thu bán vỏ bao	110.066.115.010	106.216.539.425
Công ty TNHH MTV Thương mại Tổng hợp Hùng Phát		
Chi phí vận chuyển	1.222.891.555	2.956.610.000
Số dư với bên liên quan	<u>01/01/2026</u> <u>VND</u>	<u>30/09/2026</u> <u>VND</u>
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	82.856.558.039	94.207.457.319
Phải trả người bán		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	77.041.412	86.708.463
Công ty TNHH MTV Thương mại Tổng hợp Hùng Phát	1.416.598.200	397.515.913

20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

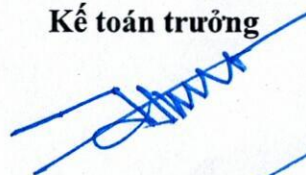
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2025	38.000.000.000	4.590.000.000	50.146.232.779	1.097.047.322	93.833.280.101
Lãi trong năm	-	-	-	1.447.331.727	1.447.331.727
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(337.047.322)	(337.047.322)
Chia cổ tức	-	-	-	(760.000.000)	(760.000.000)
Tại ngày 01/01/2026	38.000.000.000	4.590.000.000	50.146.232.779	1.447.331.727	94.183.564.506
Lãi trong kỳ	-	-	-	1.871.973.675	1.871.973.675
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(307.331.727)	(307.331.727)
Chia cổ tức	-	-	-	(1.140.000.000)	(1.140.000.000)
Tại ngày 30/09/2026	38.000.000.000	4.590.000.000	50.146.232.779	1.871.973.675	94.608.206.454

Người lập



Phan Thị Minh Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Huy

Bim Sơn, ngày 13 tháng 10 năm 2026

Giám đốc



Trịnh Văn Diễn